

4. DN có nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có ☐ Khu công nghiệp ☐ Khu chế xuất ☐ Khu kinh tế ☐ Khu công nghệ cao
- 2 Không

5. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp

- 01 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNTW 06 Doanh nghiệp tư nhân
- 02 Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn NNĐP 07 Công ty hợp danh
- 03 Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% 08 Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn N.nước ≤ 50%

↳ % vốn NNTW

↳ % vốn NNĐP

↳ % vốn nhà nước

- 04 Công ty nhà nước

4.1. Trung ương

4.2. Địa phương

- 09 Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước

% vốn NN

- 10 Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%

↳ Nhà nước có chi phối không 1 Có 2 Không

- 05 Hợp tác xã/liên hiệp HTX

5.1. Hợp tác xã

5.2. Liên hiệp HTX

5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

- 11 DN 100% vốn nước ngoài

- 12 DN nhà nước liên doanh với nước ngoài

- 13 DN khác liên doanh với nước ngoài

6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016

6.1. Ngành SXKD chính

CQ Thống kê ghi

--	--	--	--	--

(VSIC 2007 - Cấp 5)

(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)

6.2. Ngành SXKD khác (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính):

- Ngành:
- Ngành:
- Ngành:
- Ngành:

CQ Thống kê ghi

(VSIC 2007 - Cấp 5)

7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 Đang hoạt động
- 2 Tạm ngừng hoạt động (để đầu tư, đổi mới công nghệ, do sản xuất theo mùa vụ...)

8. Lao động năm 2016:

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016

Trong đó: Nữ

Người

Người

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016

Đơn vị tính: Người

Tên chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Tổng số	01	
Trong tổng số:		
Lao động nữ	02	
Lao động được đóng BHXH	03	
Lao động không được trả công, trả lương	04	
Lao động là người nước ngoài	05	
Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo:		
1. Chưa qua đào tạo	06	
2. Đào tạo dưới 3 tháng	07	
3. Sơ cấp	08	
4. Trung cấp	09	
5. Cao đẳng	10	
6. Đại học	11	
7. Thạc sỹ	12	
8. Tiến sỹ	13	
9. Trình độ khác	14	
Phân theo nhóm tuổi:		
1. Từ 16 đến 30 tuổi	15	
2. Từ 31 đến 45 tuổi	16	
3. Từ 46 đến 55 tuổi	17	
4. Từ 56 đến 60 tuổi	18	
5. Trên 60 tuổi	19	
Phân theo ngành SXKD (VSIC 2007 - Cấp 5):	Mã ngành (CQ Thống kê ghi)	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		

9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh năm 2016
A	B	1
9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động (Tham chiếu TK 334 và TK 353 để ghi số liệu)	01	
9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương (theo chế độ ốm đau, thai sản...)	02	
9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	03	

10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016
Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2016	Thời điểm 01/01/2016
A	B	1	2
10.1. Tổng cộng tài sản (01=02+13)	01		
A. Tài sản ngắn hạn	02		
Trong đó:			
- Các khoản phải thu ngắn hạn	03		
- Hàng tồn kho:	04		
Trong đó:			
+ Hàng tồn kho ngành công nghiệp	05		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	06		
Thành phẩm	07		
Hàng gửi bán	08		
+ Hàng tồn kho ngành xây dựng	09		
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang	10		
Thành phẩm	11		
Hàng gửi bán	12		
B. Tài sản dài hạn	13		
Trong đó:			
I. Các khoản phải thu dài hạn	14		
II. Tài sản cố định			
1 Nguyên giá	15		
Trong đó:			
- Mua trong năm	16		x
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	17		x
- Tăng trong năm từ nguồn khác	18		x
* Nguyên giá tài sản cố định chia theo loại tài sản			
1.1. Nhà, vật kiến trúc	19		
1.2. Máy móc, thiết bị	20		
1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	21		
1.4. TSCĐ khác	22		
2. Giá trị hao mòn TSCĐ			
2.1. Giá trị hao mòn trong năm	23		x
Chia theo loại tài sản:			
2.1.1. Nhà, vật kiến trúc	24		x
2.1.2. Máy móc, thiết bị	25		x
2.1.3. Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26		x
2.1.4. TSCĐ khác	27		x
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế	28		
3. Chi phí XDCh dở dang	29		
10.2. Tổng cộng nguồn vốn (30=31+32)	30		
A. Nợ phải trả	31		
B. Vốn chủ sở hữu	32		

11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016
Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: Trợ cấp sản xuất, kinh doanh	02	
11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	
Trong đó:		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	04	
11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (05=01-03)	05	
* Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động:		
(Ghi theo mã ngành VSIC 2007 - cấp 5, cột mã do CQ thống kê ghi)	Mã ngành	
Ngành SXKD chính:		
Ngành SXKD khác:		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
Ngành		
11.4. Giá vốn hàng bán (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 632)	06	
11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (07=05-06)	07	
11.6. Doanh thu hoạt động tài chính (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 515)	08	
11.7. Chi phí tài chính (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 635)	09	
Trong đó: Trả lãi vay trong nước	10	
Trả lãi vay ngoài nước	11	
11.8. Lợi nhuận hoạt động tài chính (12=08-09)	12	
11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 642)	13	
11.10. Chi phí bán hàng (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 641)	14	
Trong đó: Chi phí vận tải thuê ngoài	15	
11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD (16=07+12-13-14)	16	
11.12. Thu nhập khác (Số liệu kết chuyển bên Có TK911 đối ứng bên Nợ TK 711)	17	
11.13. Chi phí khác (Số liệu kết chuyển bên Nợ TK911 đối ứng bên Có TK 811)	18	
11.14. Lợi nhuận khác (19=17-18)	19	
11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (20=16+19)	20	
11.16. Chi phí thuế thu nhập (gồm thuế TNDN hiện hành+hoãn lại)	21	
Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	
11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (23=20-21)	23	

12. Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước năm 2016
Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số phát sinh phải nộp trong năm (không bao gồm năm trước chuyển sang)	Số đã nộp trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
Trong đó:			
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	02		
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	03		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	04		
- Thuế xuất khẩu	05		
- Thuế nhập khẩu	06		

13. Thực hiện góp vốn điều lệ chia theo nước và vùng lãnh thổ

(Áp dụng cho các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2016	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2016	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2016
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Loại năng lượng	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Tr.đ)
						Cho vận tải	Cho sản xuất kinh doanh	Tiêu dùng phi năng lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Điện	01	1000 KWh	x					x		x	
Than	02	Tấn									
Trong đó:											
Antracite	021	Tấn									
Bituminous	022	Tấn									
Coke	023	Tấn									
Than đá	024	Tấn									
Than bùn	025	Tấn									
Xăng	03	1000 lít									
Trong đó:											
Xăng ô tô, xe máy	031	1000 lít									
Xăng máy bay	032	1000 lít									
Dầu	04	1000 lít									
Trong đó:											
Dầu hỏa	041	1000 lít									
Dầu Diesel	042	1000 lít									
Dầu nặng	043	1000 lít									
LPG	05	Tấn									
Khí	06	1000 m ³									
Trong đó:											
Khí thiên nhiên	061	1000 m ³									

* Ghi chú: Cột 8 = cột 1 + cột 2 + cột 3 - cột 4 - cột 5 - cột 6 - cột 7

15. Thực hiện đầu tư phát triển năm 2016

ĐVT: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2016
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng nước ngoài	12	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	20	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26	
2. Mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	
4. Vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có	29	
5. Đầu tư khác	30	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành Cấp 2 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
.....		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ Thống kê ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
.....		

16. Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm 2016

(Áp dụng cho các công trình/hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm 2016)

STT	Tên công trình	Mã công trình (CQ Thống kê ghi theo mã danh mục năng lực mới tăng)	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình (Triệu đồng)	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành (Triệu đồng)
			Tên tỉnh/TP	Mã tỉnh/TP (CQ Thống kê ghi)		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

17. Tình hình tiếp cận các nguồn vốn của doanh nghiệp trong 3 năm qua

17.1. DN có sử dụng các dịch vụ ngân hàng nào dưới đây không? (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | | |
|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|
| 1 Vay vốn | 5 Bao thanh toán | 9 Thuê tài chính |
| 2 Thanh toán | 6 Tài trợ thương mại và bảo lãnh khác | 10 Quản lý tài sản tài chính |
| 3 Tín dụng thư (mở L/C) | 7 Tư vấn tài chính | 11 Dịch vụ ngân hàng khác |
| 4 Nhờ thu | 8 Ngoại hối và phòng ngừa rủi ro | 12 Không sử dụng |

17.2. DN có vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD không?

- 1 Có 2 Không → **Câu 17.4**

17.3. Nguồn vốn vay của DN là từ các tổ chức tín dụng nào (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- 1 Nhà nước 2 Ngoài Nhà nước 3 Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

17.4. Lý do DN không vay vốn để phục vụ hoạt động SXKD (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | |
|--|------------------------------------|
| 1 Không có nhu cầu → Câu 17.7 | 5 Cho rằng sẽ bị từ chối khoản vay |
| 2 Không muốn bị mắc nợ | 6 Không biết thủ tục xin vay vốn |
| 3 Thủ tục phức tạp, mất nhiều thời gian hoàn tất | 7 Không có đủ tài sản thế chấp |
| 4 Lãi vay quá cao | 8 Khác (ghi cụ thể) |

17.5. Nhu cầu vay vốn của DN là nhằm mục đích (Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- | | |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 1 Tăng vốn lưu động | 5 Nghiên cứu khoa học, cải tiến KT |
| 2 Mua máy móc, PT vận tải | 6 Giải quyết các khoản nợ đến hạn |
| 3 Cải tiến máy móc, dây chuyền SX | 7 Khác (ghi cụ thể) |
| 4 Đầu tư công trình XDCB | |

17.6. Mức độ vay vốn của DN từ các tổ chức tín dụng có thỏa mãn nhu cầu không:

- 1 Thỏa mãn 2 Chưa thỏa mãn

17.7. Nếu có nhu cầu vay vốn để SXKD, nắm bắt cơ hội đầu tư, DN sẽ lựa chọn vay vốn từ:

(Khoanh vào các câu trả lời thích hợp)

- 1 Bạn bè, người thân 2 Tổ chức tín dụng Nhà nước 3 Tổ chức tín dụng ngoài Nhà nước

18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc không?

(Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng)

1 Có

2 Không



Câu 18.3

18.2. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng máy tính cho công việc

%

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc không (thông qua máy tính, điện thoại)?

1 Có

2 Không



Câu 18.5

18.4. Tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác trong công việc (ít nhất 1 lần/tuần)

%

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

1 Có

2 Không



Câu 19

18.6. Cơ sở có sử dụng Internet và mạng máy tính khác để thực hiện những công việc nào dưới đây?

(Khoanh vào các lựa chọn thích hợp)

1. Điều hành tác nghiệp

5. Giao dịch với cơ quan, tổ chức khác
(Ngân hàng, Thuế, Hải quan....)

2. Gửi và nhận email

6. Hoạt động tài chính (Internet banking.....)

3. Tìm kiếm thông tin

7. Cung cấp dịch vụ trực tuyến

4. Học tập, nghiên cứu

(trao đổi thông tin, tài liệu, học online)

8. Mục đích khác (ghi rõ)

19. Cơ sở trực thuộc DN

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp:

(Lưu ý: Liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp có văn phòng trụ sở chính chỉ hoạt động quản lý đóng tại địa điểm khác với các cơ sở SXKD trực thuộc thì thực hiện thêm phiếu 1D/TĐTKT-VP).

Tên cơ sở trực thuộc DN/chỉ nhánh	Địa chỉ	Mã địa chỉ cơ sở (CQ Thống kê ghi)		Mã số thuế/Mã địa điểm sản xuất kinh doanh	Ngành hoạt động SXKD chính	Mã ngành Cấp 5 VSIC 2007 (CQ Thống kê ghi)	Lao động thời điểm 31/12/2016 (Người)	
		Huyện/quận	Tỉnh/TP				Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	C	D	E	F	G	1	2
Tổng số								
1. Văn phòng trụ sở chính chỉ có hoạt động quản lý, điều hành DN								
2. Chi nhánh của doanh nghiệp (MST 13 số)								
-.....								
-.....								
-.....								
3. Địa điểm SXKD (bao gồm cả địa điểm SXKD thuộc chi nhánh)								
-.....								
-.....								
-.....								

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động sau không?*(Mỗi doanh nghiệp đơn/cơ sở trực thuộc DN có hoạt động thuộc ngành nào thì thực hiện phiếu chuyên ngành tương ứng)***Số lượng***(Chỉ ghi số lượng cơ sở có mã số thuế 10 số hoặc 13 số)*

1	Hợp tác xã		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.1/TĐTKT-HTX
2	Số cơ sở hoạt động công nghiệp		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2/TĐTKT-CN
3	Doanh nghiệp có hoạt động gia công hàng hóa với nước ngoài		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.2m/TĐTKT-DVGC
4	Số cơ sở hoạt động xây dựng		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.3/TĐTKT-XD
5	Số cơ sở hoạt động thương nghiệp		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.4/TĐTKT-TN
6	Số cơ sở hoạt động vận tải, bưu chính, chuyển phát		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.1/TĐTKT-VT
7	Số cơ sở hoạt động kho bãi, bốc xếp và hỗ trợ vận tải		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.5.2/TĐTKT-KB
8	Số cơ sở hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.1/TĐTKT-LT
9	Số cơ sở hoạt động dịch vụ du lịch lữ hành		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.6.2/TĐTKT-DL
10	Số cơ sở hoạt động trung gian tài chính và hoạt động hỗ trợ cho hoạt động trung gian tài chính		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.1/TĐTKT-TC
11	Doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu dịch vụ		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH
12	Số cơ sở hoạt động bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.8/TĐTKT-BH
13	Số cơ sở hoạt động kinh doanh bất động sản		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.1/TĐTKT-BĐS
14	Số cơ sở hoạt động dịch vụ liên quan đến hoạt động thông tin và truyền thông		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.2/TĐTKT-TT
15	Số cơ sở hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí, dịch vụ khác.		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.3/TĐTKT-DVK
16	Số cơ sở hoạt động y tế		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.4/TĐTKT-YT
17	Số cơ sở hoạt động giáo dục, đào tạo		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.9.5/TĐTKT-GD
18	Số cơ sở hoạt động xử lý rác thải, nước thải		Nếu có → Trả lời phiếu số 1A.10/TĐTKT-RT

*Ngày tháng năm 2017***Người trả lời phiếu****Điều tra viên****Giám đốc doanh nghiệp***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

- Họ và tên:

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Điện thoại:

- Ký tên:

- Ký tên:

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Câu 1. Tên doanh nghiệp: ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

- Mã số thuế: Ghi mã số thuế do cơ quan Thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Câu 2. Địa chỉ doanh nghiệp: ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra để ghi mã đúng. Các ô mã trong mục địa chỉ do Cơ quan Thống kê ghi.

- Số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email: Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, Fax, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, số Fax, địa chỉ Email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra này hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

Câu 6. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2016

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm 2016. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế năm 2016 không hoạt động thì không ghi.

6.1. Ngành SXKD chính: ghi cụ thể tên ngành SXKD chính của doanh nghiệp. Ngành SXKD chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất năm 2016. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

6.2. Ngành SXKD khác: ngoài ngành SXKD chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm 2016 thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hoá có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Câu 7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp: khoanh tròn chữ số thích hợp tương ứng với tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

Lưu ý: đối với tình trạng doanh nghiệp thuộc mã 2 và trong năm 2016 không phát sinh thông tin về lao động, tài sản, doanh thu, nộp ngân sách thì điều tra viên kết thúc phỏng vấn.

Câu 8. Lao động năm 2016

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương; Bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân).

8.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2016: ghi tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 01/01/2016. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

8.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2016:

Tổng số: là tổng số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016. Trong tổng số, ghi riêng số lao động được đóng BHXH, số lao động không được trả lương, trả công; số lao động là người nước ngoài.

Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo: ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016 phân theo các trình độ chuyên môn được liệt kê trong phiếu. Lưu ý tính theo bằng cấp cao nhất mà lao động đạt được.

Phân theo nhóm tuổi: ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm 31/12/2016 phân theo các nhóm tuổi được liệt kê trong phiếu. Lưu ý tuổi của người lao động tính theo tuổi dương lịch làm tròn = Năm 2017 - (trừ) năm sinh.

Phân theo ngành SXKD: ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong sổ các ngành như đã ghi ở mục 6 (6.1 và 6.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 6.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

Câu 9. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2016

9.1. Tổng số tiền chi trả cho người lao động

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải chi trả cho người lao động do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: Lương, phụ cấp theo quy định; Thưởng có tính chất như lương; Lương nghỉ phép; Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên; Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội (ốm đau, tai nạn, thai sản,...) được tổng hợp riêng và ghi vào câu 9.2) và trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát.

Lưu ý:

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm 2016, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền chi trả cho người lao động bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên CỐ TK 334 và bên NỢ TK 353 theo đúng nội dung và phạm vi của sổ liệu (thanh toán cho người lao động trong doanh nghiệp) để ghi vào mục này.

9.2. Bảo hiểm xã hội trả thay lương: là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

9.3. Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của doanh nghiệp: là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2016, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Câu 10. Tài sản và nguồn vốn năm 2016

10.1. Tổng cộng tài sản

Tổng cộng tài sản: là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2016 và 01/01/2016, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

10.2. Tổng cộng nguồn vốn

Tổng cộng nguồn vốn: bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ DN.

Câu 11. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016

11.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm 2016, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Các khoản giảm trừ doanh thu: là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm 2016. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

11.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 05 = mã 01 - mã 03).

Doanh thu thuần chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 6 (6.1 và 6.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 6.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

11.4. Giá vốn hàng bán: là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

11.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) trị giá vốn hàng bán (mã 07 = mã 05 - mã 06)

11.6. Doanh thu hoạt động tài chính: nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

11.7. Chi phí tài chính: là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp.

11.9. Chi phí quản lý doanh nghiệp: là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

11.10. Chi phí bán hàng: là tổng chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm...

11.11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (mã 16 = mã 07 + mã 12 - mã 13 - mã 14).

11.12. Thu nhập khác: là các khoản thu nhập khác trong năm 2016 của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

11.13. Chi phí khác: là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh...

11.14. Lợi nhuận khác: được tính bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác (mã 19 = mã 17 - mã 18)

11.15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: là số lợi nhuận thực hiện trong năm 2016 của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm 2016. Chỉ tiêu này được tính bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác (mã 20 = mã 16 + mã 19).

11.16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm 2016 của doanh nghiệp.

11.17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này được tính bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (mã 23 = mã 20 - mã 21).

Câu 14. Tiêu dùng năng lượng cho sản xuất, kinh doanh năm 2016

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2016 và 31/12/2016.

Khối lượng mua vào: là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng tự sản xuất: là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm của doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp tự sản xuất ra năng lượng và tiêu dùng hết cho quá trình sản xuất kinh doanh, không bán ra ngoài doanh nghiệp thì ghi thông tin đồng thời vào mục khối lượng tự sản xuất và khối lượng tiêu dùng cho sản xuất kinh doanh.

Năng lượng tiêu dùng cho sản xuất, kinh doanh: là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Năng lượng tiêu dùng cho vận tải: là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Tiêu dùng phi năng lượng: là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Khối lượng bán ra: là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Câu 18. Sử dụng máy tính và internet

18.1. Cơ sở có sử dụng máy tính phục vụ cho công việc: Là số máy vi tính (bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng) được dùng vào việc phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm 31/12/2016 (kể cả số máy vi tính đã mua nhưng chưa sử dụng).

Lưu ý: không tính số lượng máy vi tính là thành phẩm của các doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp máy vi tính hoặc số máy vi tính của các doanh nghiệp kinh doanh với mục đích bán cho khách hàng. Không tính những máy tính gắn liền trong hệ điều hành của thiết bị, dây chuyền sản xuất.

18.3. Cơ sở có sử dụng Internet hoặc mạng máy tính khác cho công việc:

Kết nối mạng Internet: là kết nối với mạng máy tính toàn cầu Internet.

Mạng máy tính khác (mạng LAN, mạng WAN): là hệ thống mạng máy tính cho phép các máy tính cá nhân trong nội bộ văn phòng, phòng ban, phân xưởng... của doanh nghiệp có thể kết nối với nhau thông qua máy chủ, để cùng chia sẻ và sử dụng chung thiết bị, dữ liệu,...

18.5. Cơ sở có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng:

WEB SITE: là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của doanh nghiệp qua mạng nội bộ (INTRANET) hoặc qua mạng toàn cầu (INTERNET).

Câu 19. Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp

19.1. Danh sách các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp: liệt kê tất cả các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp không phân biệt loại hình cơ sở hay địa điểm sản xuất kinh doanh và ghi thông tin chi tiết của từng cơ sở trực thuộc doanh nghiệp vào các ô tương ứng.

Trụ sở chính là nơi điều hành chung hoạt động của doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 đơn vị cơ sở trực thuộc khác địa điểm với trụ sở chính.

Nếu trụ sở chính của doanh nghiệp chỉ có bộ máy thực hiện hoạt động quản lý, điều hành chung của toàn bộ doanh nghiệp; không tiến hành thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và đóng tại địa điểm khác (riêng biệt hoàn toàn) với toàn bộ các cơ sở SXKD trực thuộc còn lại của doanh nghiệp thì những trụ sở chính này sẽ tiến hành thực hiện phiếu 1D/TĐTKT-VP.

19.2. Doanh nghiệp/cơ sở trực thuộc có các hoạt động chuyên ngành:

Đối với doanh nghiệp đơn: kê khai số lượng ngành hoạt động và thực hiện các phiếu chuyên ngành tương ứng từ 1A.2 đến 1A.10 (trừ 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH).

Đối với doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc: doanh nghiệp kê khai số lượng các cơ sở (có mã số thuế 13 số) theo chuyên ngành hoạt động tương ứng. Đồng thời phải thực hiện các phiếu chuyên ngành tương ứng từ 1A.2 đến 1A.10 (trừ 1A.7.2/TĐTKT-XNKDVTCNH).

Đối với hợp tác xã thực hiện thêm Phiếu 1A.1/TĐTKT-HTX.

Lưu ý: Số lượng phiếu chuyên ngành ít nhất phải tương đương số lượng hoạt động SXKD được liệt kê ở Câu 19.2.

In 538.330 bản, khổ 20,5 x 29,5 cm tại Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: 750 Hồng Bàng, P1, Q11, TP.HCM; Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê, địa chỉ: 47-55 ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội; Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới, địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
QĐXB số: 11/QĐ-NXBTK của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê cấp ngày 14/3/2017.

Số xác nhận ĐKXB: 225 - 2017/CXBIPH/12-03/TK của Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 25/01/2017.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2017.